

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HS-PT

Ngày 13/3/ 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chất**.

Các Thẩm phán:

Bà **Vũ Thị Yên**

Ông **Nguyễn Huy Hiểu**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Mai Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà **Phạm Thị Yên** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 34/2019/TLPT-HS ngày 17 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo **Phạm Văn C** do có kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 72/2018/HS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Phạm Văn C, sinh năm 1985 tại P, huyện G, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt nam; con ông **Phạm Văn H** và bà **Nguyễn Thị M**; có vợ: **Nguyễn Thị C** và 02 con, lớn 10 tuổi, nhỏ 6 tuổi; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị tạm giam tại trại giam Kim Chi – Công an tỉnh Hải Dương từ ngày 09/8/2018 đến nay (có mặt). Bị cáo C không kháng cáo.

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo:

+ Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1982 và Chị **Nguyễn Thị Lan H**, sinh năm 1984 là người có quyền lợi liên quan đến vụ án (có mặt);

Đều có địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- *Người bị hại*: Anh Phạm Việt N, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Khu 5, B, phường T, TP. H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 05/8/2015, anh Phạm Việt N, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu 5, B, phường T, TP. H, tỉnh Hải Dương mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu DAEWOO, số máy: F16D3355234K, số khung: RLLANF46D511006999, màu sơn trắng, biển kiểm soát 29^a – 863.39 của vợ chồng ông Đỗ Chí G và bà Lê Thị A; địa chỉ: số 370, tổ 12 phường V, quận M, thành phố Hà Nội. Để thuận tiện cho việc thực hiện các giao dịch khác liên quan đến chiếc xe khi anh N không còn nhu cầu sử dụng, ông G, bà A và anh N làm hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng Trần Thiết; địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn X, huyện X, thành phố Hà Nội, số công chứng: 2867PX/2015/HĐUQ ngày 05/8/2015, Hợp đồng ủy quyền có nội dung ông G, bà A ủy quyền cho anh N được toàn quyền quản lý, quyết định, sử dụng chiếc xe ô tô này.

Do có mối quan hệ quen biết giữa Phạm Văn C với anh Phạm Việt N, thời gian khoảng đầu tháng 4/2017, tại thôn B, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương, anh Phạm Việt N có thỏa thuận cho Phạm Văn C thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu DAEWOO biển kiểm soát 29A – 863.39 nội dung thỏa thuận: Nếu thuê xe dưới 10 ngày thì giá thuê là 600.000 đồng/01 ngày, nếu thuê xe trên 10 ngày thì giá thuê là 550.000 đồng/01 ngày. Anh N đã giao cho C xe ô tô và toàn bộ giấy tờ xe gồm: 01 chứng nhận đăng ký xe mang tên Đỗ Chí G, 01 giấy chứng nhận đăng kiểm xe, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô.

- Sau khi thuê xe của anh N, thời gian đầu C vẫn trả anh N tiền thuê xe đầy đủ. Đến ngày 15/4/2017, lợi dụng sự tin tưởng của anh N và do thiếu tiền trả nợ nên C mang chiếc xe ô tô DAEWOO biển kiểm soát 29A – 863.39 tới nhà anh Nguyễn Hữu D; trú tại: Lô 141/11, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương bán cho anh Nguyễn Hữu D với giá 180.000.000 đồng. Khi bán xe cho anh D, C đã viết giấy bán xe và đưa cho anh Nguyễn Hữu D toàn bộ giấy tờ xe gồm: 01 chứng nhận đăng ký xe, 01 giấy chứng nhận đăng kiểm xe, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô cùng sổ hộ khẩu gia đình bản gốc chủ hộ là Phạm Văn C, bản sao chứng minh nhân dân của Phạm Văn C. Số tiền bán xe cho anh Nguyễn Hữu D, C sử dụng dùng vào chi tiêu cá nhân hết.

- Sau khi mua chiếc xe ô tô DAEWOO biển kiểm soát 29A – 863.39 sử dụng được một thời gian, anh Nguyễn Hữu D bán chiếc xe này cho anh Vũ Quang B; địa chỉ: thôn L, xã G, huyện M, tỉnh Hải Dương với giá 165.000.000

đồng (anh Nguyễn Hữu D nhận làm thủ tục sang tên chiếc xe cho anh Vũ Quang B theo yêu cầu của anh B). Anh Nguyễn Hữu D nhờ chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1971; địa chỉ: Lô 16.1 – 19, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương làm thủ tục sang tên đổi chủ chiếc xe ô tô DAEWOO biển kiểm soát 29A – 863.39 cho anh Vũ Quang B. Ngày 22/5/2017, phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt Công an tỉnh Hải Dương đã làm thủ tục đăng ký chiếc xe ô tô biển kiểm soát 29A-863.39 cho anh Vũ Quang B, chiếc xe mang biển kiểm soát 34A – 194.45. Đến tháng 10/2017, do anh Vũ Quang B nợ tiền anh Nguyễn Hữu D nên anh B trả lại chiếc xe ô tô DAEWOO biển kiểm soát 34A – 194.45 cho anh Nguyễn Hữu D để trừ nợ.

- Ngày 17/10/2017, anh Nguyễn Hữu D lại bán chiếc xe ô tô DAEWOO biển kiểm soát 34A – 194.45 cho anh Trần Quý Đ; địa chỉ: thôn C, xã X, huyện G, tỉnh Hải Dương. Anh Nguyễn Hữu D trình bày bán chiếc xe cho anh Trần Quý Đ với giá 120.000.000 đồng. Anh Trần Quý Đ trình bày mua chiếc xe của anh Nguyễn Hữu D với giá 122.000.000 đồng, anh Nguyễn Hữu D có viết cho anh Trần Quý Đ một giấy bán xe nhưng anh Trần Quý Đ đã làm mất giấy bán xe này.

- Đến ngày 25/10/2017, do cùng làm nghề buôn bán xe ô tô cũ với anh Trần Quý Đ nên anh Nguyễn Hồng Q; địa chỉ: số 357, đường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương đến nhà anh Trần Quý Đ lấy chiếc xe ô tô DAEWOO biển kiểm soát 34A – 194.45 mang đến nhà anh Lê Văn S; địa chỉ: số 131, đường A, phường A, thành phố H, tỉnh Hải Dương để anh Lê Văn S bán chiếc xe ô tô này cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Lan H; đều ở địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, với giá 150.000.000 đồng. Ngày 27/10/2017, phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt Công an tỉnh Hải Dương tiếp tục làm thủ tục đăng ký mới chiếc xe ô tô DAEWOO biển kiểm soát 34A – 194.45 mang tên chị Nguyễn Thị Lan H.

- Sau khi sử dụng chiếc xe ô tô DAEWOO biển kiểm soát 34A – 194.45 được một thời gian, do không có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Lan H bán chiếc xe ô tô DAEWOO biển kiểm soát 34A – 194.45 cho anh Nguyễn Trung K; địa chỉ: khu 5, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương với giá 108.000.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 72/2018/HS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G đã căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; khoản 2 Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; Các Điều 117, 122, 131, 357 của Bộ luật dân sự; Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn C phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài

sản”, xử phạt bị cáo C 36 tháng tù. Về phân trách nhiệm dân sự: Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo với anh N, bị cáo trả cho anh giá trị thương mại của chiếc xe ô tô là 60 triệu đồng; Buộc bị cáo C phải cho anh Nguyễn Hữu D 180 triệu đồng. Buộc anh Nguyễn Hữu D phải trả cho anh Trần Quý Đ 130 triệu đồng. Buộc anh Trần Quý Đ hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng Q 130 triệu đồng. Buộc anh Nguyễn Hồng Q và anh Lê Văn S liên đới hoàn trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Lan H 150 triệu đồng. Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, xử lý vật chứng, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 12/12/2018 chị H và anh T kháng cáo phần dân sự của bản án sơ thẩm liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của vợ chồng anh chị.

Tại phiên tòa.

Chị H, anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và nhất trí với việc tòa án cấp sơ thẩm tuyên anh S, anh Q phải liên đới bồi thường cho anh T, chị H số tiền 150.000.000đ, anh chị không có yêu cầu nhận lại chiếc xe ô tô mà chỉ có nguyện vọng sớm nhận số tiền đã bán cho anh Q và anh S.

Bị cáo, bị hại có quan điểm nhất trí với bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện VKS phát biểu quan điểm: Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của người kháng cáo, người bị hại và bị cáo, xét thấy bản án sơ thẩm đã buộc anh S và anh Q có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho anh T và chị H số tiền 150.000.000đ là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh T chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của chị H, anh T trong thời hạn luật định, là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của anh T, chị H: Về giao dịch mua bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu DAEWOO biển kiểm soát 29A – 863.39 giữa anh Nguyễn Hữu D, Trần Quý Đ, Nguyễn Hồng Q, Lê Văn S, Nguyễn Văn T, Nguyễn Trung K: Khi tham gia giao dịch mua bán xe cả bên mua và bên bán đều không biết đó là tài sản do phạm tội mà có. Anh Nguyễn Trung K là người mua chiếc xe này sau cùng, mặc dù chiếc xe đã được đăng ký tên chị Nguyễn Thị Lan H nhưng nguồn gốc vẫn thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh Phạm Việt N. Nên những giao dịch mua bán liên quan đến chiếc xe này trước đây đều vô hiệu theo các quy định tại 117,123, 131 của Bộ luật dân sự. Do vậy các bên tham gia giao dịch phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nhau số tiền đã nhận cụ thể. Bị cáo Phạm Văn C phải hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hữu D số tiền 180.000.000đồng, anh Nguyễn Hữu D phải

hoàn trả lại cho anh Trần Quý Đ số tiền 120.000.000đồng. Anh Trần Quý Đ phải hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng TQ số tiền 130.000.000đồng. Anh Nguyễn Hồng Q và anh Lê Văn S giao dịch bán xe cho anh Nguyễn Văn T với giá là 150.000.000đồng. Anh Q và anh S cùng tham gia vào việc bán xe ô tô cho anh Nguyễn Văn T nhưng không thống nhất được với nhau về việc nhận số tiền 150.000.000đồng của anh T trả tiền khi mua xe, nhưng lời khai của anh T xác định khi mua xe anh đặt cọc trước cho anh S 50.000.000đồng, sau khi anh Q làm thủ tục đăng ký xe mang tên cho vợ anh là chị Nguyễn Thị Lan H, khi anh Q đưa giấy tờ xe và đăng ký xe cho anh, anh đã trả cho anh Q nốt số tiền 100.000.000đồng nên buộc anh Q và anh S có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền tương ứng do anh T đã trả cho anh S và anh Q cụ thể: Anh Q có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 100.000.000 đồng, anh S có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 50.000.000đồng cho vợ chồng anh T. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên về phân trách nhiệm dân sự là có căn cứ nên kháng cáo của anh T, chị H không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Anh T, chị H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Lan H; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 72/2018/HS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; khoản 2 Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; Các Điều 117, 122, 131, 357 của Bộ luật dân sự; Điều 106; khoản 2 Điều 136; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn C phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Xử phạt bị cáo Phạm Văn C **36 (ba mươi sáu)** tháng tù, thời hạn tính từ ngày bắt tạm giam 09/8/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Phạm Văn C và người bị hại anh

Phạm Việt N: Bị cáo Phạm Văn C trả cho anh Phạm Việt N; Địa chỉ: Khu 5, B, phường T, TP. H, tỉnh Hải Dương giá trị thương mại của chiếc xe ô tô là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng).

- Buộc bị cáo Phạm Văn C hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hữu D; địa chỉ: Lô 14.1 – 11, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương số tiền 180.000.000đồng (một trăm tám mươi triệu đồng).

- Buộc anh Nguyễn Hữu D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Trần Quý Đ; địa chỉ: Thôn C, xã X, huyện G, tỉnh Hải Dương số tiền 120.000.000đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

- Buộc anh Trần Quý Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hồng Q; địa chỉ: Số 357, đường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương số tiền 130.000.000đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

- Buộc anh Nguyễn Hồng Q và anh Lê Văn S có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Lan H; địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương số tiền 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó anh Q phải hoàn trả cho vợ chồng anh T chị H số tiền 100.000.000đồng; anh S có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng anh T chị H số tiền 50.000.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí phúc thẩm: Anh T, chị H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 13/3/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh HD;
- Phòng HSNV-CA tỉnh HD;
- TAND huyện G;
- Công an huyện G;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Bị cáo; Người bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu Tòa, Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chát

